

**CÔNG TY CỔ PHẦN AIR & AQUA VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN AIR & AQUA VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AIR & AQUA VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: AIR&AQUA.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109814046

**3. Ngày thành lập:** 11/11/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 6, toà nhà CDS, số 33, ngõ 61 phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0904197377

Fax:

Email: Giaona@gmc.biz.vn

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                           | 4322     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                             | 4620     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn cà phê;<br>- Bán buôn chè;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thủy sản. | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn đồ uống có cồn;<br>- Bán buôn đồ uống không có cồn.                                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 5.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn dụng cụ y tế: bông, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...;<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như: máy đo huyết áp, máy trợ thính.                                                 | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 6.  | <p>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)</li> <li>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;</li> <li>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;</li> <li>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;</li> <li>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;</li> <li>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;</li> <li>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;</li> <li>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;</li> <li>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;</li> <li>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;</li> <li>- Bán buôn container</li> </ul> | 4659(Chính) |
| 7.  | <p>Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4669        |
| 8.  | <p>Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại</p> <p>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230        |
| 9.  | <p>Dịch vụ đóng gói</p> <p>(trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8292        |
| 10. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá</li> <li>- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299        |
| 11. | <p>Quảng cáo</p> <p>(Trừ loại nhà nước cấm)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 12. | <p>Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo</p> <p>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4711        |
| 13. | <p>Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế, nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất nước khoáng thiên nhiên và nước đóng chai khác;<br>- Sản xuất đồ uống không cồn trừ bia và rượu không cồn;<br>- Sản xuất nước có mùi vị hoặc nước ngọt không cồn, có ga hoặc không có ga: nước chanh, nước cam, côla, nước hoa quả, nước bổ dưỡng.                                                                                                                         | 1104 |
| 15. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2011 |
| 16. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2012 |
| 17. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2021 |
| 18. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2023 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất hợp chất dùng để thử phản ứng trong phòng thí nghiệm và để chẩn đoán khác;                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2029 |
| 20. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất thuốc các loại;<br>- Sản xuất hoá dược và dược liệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2100 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su<br>Chi tiết: Đồ dùng vệ sinh bằng cao su: dụng cụ tránh thai cao su, chai chườm nước nóng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2219 |
| 22. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh<br>(trừ sản xuất vật liệu xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2310 |
| 23. | Sản xuất các cấu kiện kim loại<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất khung hoặc sườn kim loại cho xây dựng và các bộ phận của chúng (tháp, cột, cầu treo...);<br>- Sản xuất khung kim loại công nghiệp (khung cho là hơi, thiết bị nâng và cầm tay...);<br>- Sản xuất nhà đúc sẵn bằng kim loại như: Nhà di chuyển và các bộ phận tháo rời...<br>- Sản xuất cửa kim loại, cửa sổ và khung cửa chúng, cửa chớp, cổng;<br>- Vách ngăn phòng bằng kim loại. | 2511 |
| 24. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2512 |
| 25. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2513 |
| 26. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2591 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết:<br>- Mạ, đánh bóng kim loại...<br>- Xử lý kim loại bằng phương pháp nhiệt;<br>- Phun cát, trộn, làm sạch kim loại;<br>- Nhuộm màu, chạm, in kim loại;<br>- Phủ á kim như: Tráng men, sơn mài...<br>- Mài, đánh bóng kim loại;<br>- Khoan, tiện, nghiền, mài, bào, đục, cưa, đánh bóng, hàn, nối...các phần của khung kim loại;<br>- Cắt hoặc viết lên kim loại bằng các phương tiện tia lazer. | 2592 |
| 28. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2593 |
| 29. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;<br>- Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                                                                                               | 2599 |
| 30. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2660 |
| 31. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2670 |
| 32. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2825 |
| 33. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 36. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ Sản xuất đồ đạc bằng gỗ cho y tế, phẫu thuật, nha sĩ và thú y; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác; Sản xuất đồ đạc cho y tế, phẫu thuật, nha sĩ và thú y                                                                                                                                                                                                  | 3100 |
| 37. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3250 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 3313 |
| 39. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3600 |
| 40. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>Chi tiết:<br>- Thoát nước;<br>- Xử lý nước thải.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3700 |
| 41. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại<br>Chi tiết: Xử lý và tiêu huỷ rác y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3822 |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222 |

|     |                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                   | 4321 |
| 44. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 500.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                           | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                                       | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY TNHH MÁY VÀ HÓA CHẤT TOÀN CẦU | Tầng 6, tòa nhà CDS, số 33, ngõ 61 Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    | 0105111638                                                                                  |         |
|     |                                       |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                       |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                       |                                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                       |                                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                       |                                                                                                              | Tổng số                   | 300.000    | 3.000.000.000         | 60,000    |                                                                                             |         |
|     |                                       |                                                                                                              |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN CHIỀU | Phòng 3201 chung Cư Bohemia Residence, Số 25 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 001079019092 |
|   |                  |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                                     | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |
| 3 | NGUYỄN DUY KHÁNH | Số 201 Lê Duẩn, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                                                     | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 | 001079019092 |
|   |                  |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                                                                     | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 20,000 |              |
|   |                  |                                                                                                                                     |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN DUY KHÁNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/04/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079019092

Ngày cấp: 01/12/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Số 201 Lê Duẩn, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 201 Lê Duẩn, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội